

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIẾT KẾ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIẾT KẾ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM DESIGN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM DESIGN GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109941005

**3. Ngày thành lập:** 22/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số A47 ngõ 109 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988887890

Fax:

Email:

Website: [www.vietnamdesigngroup.com](http://www.vietnamdesigngroup.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                       | 4610        |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                       | 4649        |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                | 8230(Chính) |
| 4.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                  | 8560        |
| 5.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                               | 9000        |
| 6.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                    | 6201        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                          | 6209        |
| 8.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                       | 6311        |
| 9.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                | 6312        |
| 10. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ thông tin qua điện thoại, dịch vụ tìm kiếm thông tin qua hợp đồng hay trên cơ sở phí. | 6399        |
| 11. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                  | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; Định giá xây dựng; | 7110 |
| 13. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 16. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420 |
| 17. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 18. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1410 |
| 19. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1512 |
| 20. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1520 |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 22. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1629 |
| 24. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1702 |
| 25. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1709 |
| 26. | In ấn<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 27. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220 |
| 29. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2310 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2393 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599 |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                            | 4799 |
| 34. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                | 5911 |
| 35. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                        | 5912 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(Trừ các dịch vụ: kế toán, bảo vệ, bưu chính)                                                                                                | 8110 |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 39. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                              | 3240 |
| 40. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>ANH TUẤN | Số 82 ngõ 242<br>Đường Láng,<br>Phường Thịnh<br>Quang, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 24.000        | 240.000.000              | 8,000        | 0010790079<br>07                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Tổng số                            | 24.000        | 240.000.000              | 8,000        |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ VIỆT HÀ             | Số A47 ngõ 109 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 60,000 | 013564554    |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 60,000 |              |
| 3 | NGUYỄN PHAN THÙY DƯƠNG | Số 237 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 24.000  | 240.000.000   | 8,000  | 079184015375 |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Tổng số                   | 24.000  | 240.000.000   | 8,000  |              |
| 4 | VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO     | Số 115 ngõ 172 đường Âu Cơ, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 24.000  | 240.000.000   | 8,000  | C1824126     |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                              | Tổng số                   | 24.000  | 240.000.000   | 8,000  |              |

|   |                |                                                                                  |                           |        |             |       |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 5 | LÊ BÁ NGỌC     | Số 72 Hoàng Hoa Thám, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 24.000 | 240.000.000 | 8,000 | 038071000008 |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Tổng số                   | 24.000 | 240.000.000 | 8,000 |              |
|   |                |                                                                                  |                           |        |             |       |              |
| 6 | TỪ PHƯƠNG THẢO | Số 16B/4 Cừ Long, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 24.000 | 240.000.000 | 8,000 | 001173019107 |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                  | Tổng số                   | 24.000 | 240.000.000 | 8,000 |              |
|   |                |                                                                                  |                           |        |             |       |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VIỆT HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 04/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 013564554

Ngày cấp: 05/07/2012

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: *Số 447 ngõ 109 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 447 ngõ 109 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội